

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU (BTC)
Địa chỉ	79/5B Nguyễn Xí, Quận BìnhThạnh, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010
Giám đốc	PHAN VĂN TRỌNG
Kế toán trưởng	NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH
Người lập biểu	
Ngày lập	Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Kiểm soát số liệu



A member of JHI International

CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU (BTC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2010

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38 205944; Fax: (08) 38 205942

NỘI DUNG**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Soát xét	5 - 5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Công ty

Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cơ khí Lắp ráp Thiết bị Bình Triệu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 206/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 056662 ngày 29/12/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0301888974 ngày 31/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 79/5B Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế chế tạo, lắp đặt máy cơ khí nông nghiệp trung, đại tu các loại máy thi công cơ giới; chế tạo phụ tùng thay thế; lắp đặt cấu kiện kim loại, thiết bị công trình thủy lợi, thủy điện sản xuất và lắp ráp các loại kết cấu thép trong xây dựng và công nghiệp - cơ khí công trình. Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và dân dụng; san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình; xây dựng cầu đường.

Mua bán máy móc thiết bị, các loại sản phẩm cơ khí (trừ cơ khí tiêu dùng). Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, chế tạo, lắp đặt thiết bị cấp thoát nước và xử lý môi trường, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các loại bình áp lực, hệ thống đường ống áp lực. Sản xuất và lắp ráp các loại phương tiện cơ giới đường bộ. Lắp đặt thiết bị cơ, điện, hệ thống điều khiển dây chuyền thiết bị công nghệ các nhà máy công nghiệp - nông nghiệp - cơ khí thuộc dự án nhóm B. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt và sửa chữa bảo trì các loại thiết bị nâng hạ. Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp - nông nghiệp - xây dựng, công nghệ phẩm, hàng kim khí điện máy, hàng thủ công mỹ nghệ, phương tiện cơ giới đường bộ - xe gắn máy - xe đạp và các phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội ngoại thất, lương thực - thực phẩm, thiết bị viễn thông.

Dịch vụ môi giới thương mại. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh và cho thuê: nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, văn phòng, kiốt, nhà biểu diễn. Mua bán và cho thuê phương tiện vận tải.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định tại thời điểm 30/06/2010 là 13.874.790.000 VND.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông NGUYỄN THANH HẢO	Chủ tịch
Ông HÀ THẾ QUANG	Ủy viên
Ông PHAN VĂN TRỌNG	Ủy viên
Ông ĐỒNG SĨ TRUNG	Ủy viên
Ông TRẦN QUANG VINH	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông PHAN VĂN TRỌNG	Tổng Giám đốc
Ông PHẠM ĐỨC CHÂU	Phó Tổng Giám đốc

Ông VÕ MINH HẢI
Ông ĐINH TIẾN VIỆT

Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông ĐINH NGỌC RINH Trưởng ban
Ông ĐÀO ANH TUẤN Thành viên
Bà NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG Thành viên

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2010 là **341.543.447 VND** (Cùng kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 5.750.990.702 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2010 là **1.518.124.802 VND** (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối tại 31/12/2009 là 3.320.862.855 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày **30/06/2010**, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu** phê duyệt Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2010

TM. Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2010

TM. Ban Giám đốc

NGUYỄN THANH HẢO
Chủ tịch

PHAN VĂN TRỌNG
Tổng Giám đốc

Số :/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2010
của Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu (BTC)*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU (BTC)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của **Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu** được lập ngày **30/06/2010** gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang **06 đến trang 26** kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi chỉ thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của **Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu** kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

TP. HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2010

Kiểm toán viên

ĐỖ KHẮC THANH
CPA số: Đ0064/KTV

PHÙNG VĂN THẮNG
CPA số: 0650/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN □	100		45,926,452,454	45,405,243,454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,711,773,398	5,856,410,101
1. Tiền	111	03	13,711,773,398	5,856,410,101
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	6,484,164,946	13,791,982,625
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,158,542,730	15,226,136,959
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,674,377,784)	(1,434,154,334)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,314,561,840	14,191,669,109
1. Phải thu khách hàng	131		9,916,953,308	8,053,685,283
2. Trả trước cho người bán	132		966,228,778	722,996,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	5,431,379,754	5,414,987,526
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6,766,977,368	9,853,989,132
1. Hàng tồn kho	141	06	6,766,977,368	9,853,989,132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,648,974,902	1,711,192,487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,128,474,683	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	246,058,529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	1,520,500,219	1,465,133,958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN □	200		9,691,964,372	10,030,329,084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		648,476,961	757,932,263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	578,261,188	687,716,490
- Nguyên giá	222		12,586,999,456	12,586,999,456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,008,738,268)	(11,899,282,966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	70,215,773	70,215,773
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,000,000,000	9,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	9,000,000,000	9,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,487,411	272,396,821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	43,487,411	86,974,821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	185,422,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		55,618,416,826	55,435,572,538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		37,427,575,137	38,387,555,904
I. Nợ ngắn hạn	310		37,274,158,974	38,134,139,741
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	33,000,000	33,000,000
2. Phải trả người bán	312		2,732,631,915	2,752,839,130
3. Người mua trả tiền trước	313		5,434,528,469	6,837,431,726
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	8,230,084,353	7,054,161,824
5. Phải trả người lao động	315		-	578,427,594
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	20,905,282,237	20,861,172,467
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(61,368,000)	17,107,000
II. Nợ dài hạn	330		153,416,163	253,416,163
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	3,000,000	103,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		150,416,163	150,416,163
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,190,841,689	17,048,016,634
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	18,190,841,689	17,048,016,634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13,874,790,000	12,613,450,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		445,617,017	445,617,017
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,433,541,546	(250,681,562)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		612,646,464	612,646,464
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		306,121,860	306,121,860
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,518,124,802	3,320,862,855
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		55,618,416,826	55,435,572,538

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		638,926.79	294,494.36
(EUR)		1,643.89	1,378.58
(JPY)		11.50	82.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

PHAN VĂN TRỌNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	16,852,266,451	26,672,720,182
02	2. Các khoản giảm trừ	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16,852,266,451	26,672,720,182
11	4. Giá vốn hàng bán	21	14,109,161,517	19,338,866,123
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,743,104,934	7,333,854,059
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	157,649,302	2,111,297,527
22	7. Chi phí tài chính	23	245,619,450	1,057,435,683
23	Trong đó: chi phí lãi vay		1,785,000	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,653,169,040	2,149,291,758
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,965,746	6,238,424,145
31	11. Thu nhập khác		1,117,350,671	1,249,110,052
32	12. Chi phí khác		554,104,216	56,812,280
40	13. Lợi nhuận khác		563,246,455	1,192,297,772
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		565,212,201	7,430,721,917
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	223,668,754	1,679,731,215
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		341,543,447	5,750,990,702
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	270.78	4,559

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

PHAN VĂN TRỌNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	213,799,020	63,107,762
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(6,457,329,149)	(13,222,983,360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(2,321,230,560)	(1,287,121,855)
4. Tiền chi trả lãi vay	(1,785,000)	(14,684,880)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(529,866,576)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17,078,097,029	26,256,989,395
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7,789,535,512)	(5,470,854,929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	192,149,252	6,324,452,133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13,582,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	314,797,959	336,845,282
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(14,603,145,500)	(10,936,465,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(62,496)	(54,529)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21,670,802,225	11,821,184,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	157,649,302	232,073,788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	7,540,041,490	1,440,001,541

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14,400,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5,240,720,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(882,941,500)	(208,193,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(882,941,500)	(5,434,513,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6,849,249,242	2,329,940,674
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5,856,410,101	4,166,692,085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1,006,114,055	42,491,498
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	13,711,773,398	6,539,124,257

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

PHAN VĂN TRỌNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cơ khí Lắp ráp Thiết bị Bình Triệu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 206/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 056662 ngày 29/12/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0301888974 ngày 31/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 79/5B Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế chế tạo, lắp đặt máy cơ khí nông nghiệp trung, đại tu các loại máy thi công cơ giới; chế tạo phụ tùng thay thế; lắp đặt cấu kiện kim loại, thiết bị công trình thủy lợi, thủy điện sản xuất và lắp ráp các loại kết cấu thép trong xây dựng và công nghiệp - cơ khí công trình. Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và dân dụng; san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình; xây dựng cầu đường.

Mua bán máy móc thiết bị, các loại sản phẩm cơ khí (trừ cơ khí tiêu dùng). Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, chế tạo, lắp đặt thiết bị cấp thoát nước và xử lý môi trường, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các loại bình áp lực, hệ thống đường ống áp lực. Sản xuất và lắp ráp các loại phương tiện cơ giới đường bộ. Lắp đặt thiết bị cơ, điện, hệ thống điều khiển dây chuyền thiết bị công nghệ các nhà máy công nghiệp - nông nghiệp - cơ khí thuộc dự án nhóm B. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt và sửa chữa bảo trì các loại thiết bị nâng hạ. Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp - nông nghiệp - xây dựng, công nghệ phẩm, hàng kim khí điện máy, hàng thủ công mỹ nghệ, phương tiện cơ giới đường bộ - xe gắn máy - xe đạp và các phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội ngoại thất, lương thực - thực phẩm, thiết bị viễn thông.

Dịch vụ môi giới thương mại. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh và cho thuê: nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, văn phòng, kiốt, nhà biểu diễn. Mua bán và cho thuê phương tiện vận tải.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định tại thời điểm 30/06/2010 là 13.874.790.000 VND.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 năm
- Máy móc, thiết bị : 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 07 - 20 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	41,189,669	106,925,490
Tiền gửi ngân hàng	13,670,583,729	5,749,484,611
Tổng cộng	13,711,773,398	5,856,410,101

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2010	01/01/2010	30/06/2010	01/01/2010
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	46,750	46,750	3,204,958,230	3,204,895,734
+ Cổ phiếu FPT	3,000	3,000	329,424,435	329,418,647
+ Cổ phiếu HAP	19,200	19,200	1,098,146,083	1,098,124,392
+ Cổ phiếu REE	7,000	7,000	466,075,517	466,064,122
+ Cổ phiếu SC5	7,200	7,200	782,252,704	782,240,093
+ Cổ phiếu STB	10,350	10,350	529,059,491	529,048,480
Đầu tư ngắn hạn khác:			4,953,584,500	#####
+ Tiền gửi kỳ hạn - Ngân hàng NN&PTNT			1,036,458,000	#####
+ Tiền gửi kỳ hạn - Ngân hàng BIDV			208,326,500	208,326,500
+ Tiền gửi kỳ hạn - Techcombank			3,708,800,000	-
+ Đầu tư ngắn hạn khác			-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:			(1,674,377,784)	(1,434,154,334)
+ Cổ phiếu FPT			(125,417,654)	(92,418,647)
+ Cổ phiếu HAP			(667,273,296)	(688,396,392)
+ Cổ phiếu REE			(321,862,718)	(154,564,122)
+ Cổ phiếu SC5			(343,037,736)	(325,040,093)
+ Cổ phiếu STB			(216,786,380)	(173,735,080)
Tổng cộng			6,484,164,946	#####

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP TMSX - XD Hưng Thịnh (*)	4,607,761,524	4,607,761,524
Kinh phí công đoàn	294,631,490	278,305,970
Khác	528,986,740	528,920,032
Tổng cộng	5,431,379,754	5,414,987,526

Ghi chú : (*) Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu thanh toán 30% giá trị theo Hợp đồng thỏa thuận về việc thuê đất tại KCN Đồng An 2 số 08/2008/TTGN ngày 28/02/2008 để xây dựng nhà xưởng sản xuất cơ khí và xây dựng theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh thời hạn thuê đất là 49 năm.

6. HÀNG TỒN KHO	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	348,205,591	409,476,134
Công cụ, dụng cụ	107,800,466	108,774,808
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,310,971,311	9,335,738,190
Tổng cộng	6,766,977,368	9,853,989,132

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	-	-

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1,510,500,219	1,421,133,958
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	10,000,000	44,000,000
Tổng cộng	1,520,500,219	1,465,133,958

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	3,894,844,577	7,102,162,744	1,129,576,884	460,415,251	12,586,999,456
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới					
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,894,844,577	7,102,162,744	1,129,576,884	460,415,251	12,586,999,456
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	3,881,718,642	6,926,497,395	657,547,220	433,519,709	11,899,282,966
2. Khấu hao trong kỳ	4,782,272	38,719,214	65,953,816	-	109,455,302
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,886,500,914	6,965,216,609	723,501,036	433,519,709	12,008,738,268
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	13,125,935	175,665,349	472,029,664	26,895,542	687,716,490
2. Tại ngày cuối kỳ	8,343,663	136,946,135	406,075,848	26,895,542	578,261,188

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.280.836.839 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
Chi phí xây dựng dở dang	70,215,773	70,215,773
Tổng cộng	70,215,773	70,215,773

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2010	01/01/2010
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia (*)	9,000,000,000	9,000,000,000

Ghi chú : (*) Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu góp vốn đợt 1 để thành lập Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư Nguyễn Xí, P.26, Q. Bình Thạnh, Vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia là 38.000.000.000 đồng.

Trong đó: Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông như sau:

+ Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	45%
+ Công ty CP Xây dựng Cotec	30%
+ Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	18%
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	7%

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phân bổ chi phí (*)	43,487,411	86,974,821
Tổng cộng	43,487,411	86,974,821

Ghi chú : (*) Chi phí trả trước dài hạn là khoản chi phí hoa hồng môi giới còn tồn đọng từ năm 2001 đến 30/06/2004 được phân bổ cho các năm tài chính sau theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2006.

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Hào	12,000,000	12,000,000
Bà Đỗ Thị Loan	21,000,000	21,000,000
Tổng cộng	33,000,000	33,000,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	149,443,490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	678,138,806	984,336,628
Thuế thu nhập cá nhân	60,262,424	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7,342,239,633	6,068,249,333
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	8,230,084,353	7,054,161,824

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	67,035,935	6,192,720
Bảo hiểm y tế	67,077,933	30,693,321
Bảo hiểm thất nghiệp	33,019,338	28,458,880
Tạm ứng	2,154,892,581	2,223,476,136
Phải trả phải nộp khác:	18,583,256,450	18,572,351,410
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia	18,534,375,777	18,000,000,000
+ Khác	48,880,673	572,351,410
Tổng cộng	<u>20,905,282,237</u>	<u>20,861,172,467</u>

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,000,000	103,000,000
Tổng cộng	<u>3,000,000</u>	<u>103,000,000</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13,180,262,313	445,617,017	-	45,834,151	306,121,860	260,177,379	14,238,012,720
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3,207,924,072	3,207,924,072
Tăng khác	-	-	(250,681,562)	566,812,313	-	-	316,130,751
Giảm vốn trong năm trước	566,812,313	-	-	-	-	-	566,812,313
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	147,238,596	147,238,596
Số dư cuối năm trước	12,613,450,000	445,617,017	(250,681,562)	612,646,464	306,121,860	3,320,862,855	17,048,016,634
Tăng vốn trong năm nay	1,261,340,000	-	-	-	-	-	1,261,340,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	341,543,447	341,543,447
Tăng khác	-	-	2,111,650,599	-	-	-	2,111,650,599
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	427,427,491	-	-	2,144,281,500	2,571,708,991
Số dư cuối kỳ này	13,874,790,000	445,617,017	1,433,541,546	612,646,464	306,121,860	1,518,124,802	18,190,841,689

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND		Đầu năm VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	1,695,749,000	12%	1,541,590,000	12%
Vốn góp của các đối tượng khác	12,179,041,000	88%	11,071,860,000	88%
Tổng cộng	13,874,790,000	100%	12,613,450,000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-		-	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND		Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm	12,613,450,000		13,180,262,313
Vốn góp tăng trong năm	1,261,340,000		-
Vốn góp giảm trong năm	-		566,812,313
Vốn góp cuối năm	13,874,790,000	-	12,613,450,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		-

c) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		17%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,387,479	1,351,285
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,387,479	1,261,345
- Cổ phiếu phổ thông	1,387,479	1,261,345
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,387,479	1,261,345
- Cổ phiếu phổ thông	1,387,479	1,261,345
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	612,646,464	612,646,464
- Quỹ dự phòng tài chính	306,121,860	306,121,860
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	16,852,266,451	26,672,720,182
Tổng cộng	16,852,266,451	26,672,720,182

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	16,852,266,451	26,672,720,182
Tổng cộng	16,852,266,451	26,672,720,182

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	14,109,161,517	19,338,866,123
Tổng cộng	14,109,161,517	19,338,866,123

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157,649,302	258,465,102
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	1,073,927,354
Lãi đầu tư vào công ty liên kết	-	259,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	519,905,071
		-
Tổng cộng	157,649,302	2,111,297,527

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1,796,000	14,684,880
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	99,948,807
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	240,223,450	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,600,000	942,801,996
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	245,619,450	1,057,435,683

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	223,668,754	1,679,731,215
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	223,668,754	1,679,731,215

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	341,543,447	5,750,990,702
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	1,261,345	1,261,345
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	271	4,559

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,177,441,256	13,715,430,458
Chi phí nhân công	3,719,321,766	2,512,418,574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109,455,302	197,175,995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,464,975,883	5,262,299,576
Chi phí khác bằng tiền	795,447,150	616,122,938
Tổng cộng	13,266,641,357	22,303,447,541

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 30/06/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Số dư đầu năm của Quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày, sắp xếp lại cho phù hợp với Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính V/v. Sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010
Tổng Giám đốc

NGUY HỒNG MỸ HẠNH

PHAN VĂN TRỌNG